

CÔNG TY CP SX & THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
LÔ 03 – 9A CỤM TTCN HAI BÀ TRUNG – HOÀNG VĂN THỤ – HOÀNG MAI - HN
=====&=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Báo cáo tài chính bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán.***
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.***
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp).***
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.***

HÀ NỘI - 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	12/31/2010	1/1/2010
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		311,209,797,852	258,796,928,365
110	I	Tiền và các khoản tương đương tiền		10,919,714,622	1,823,722,281
111	1	Tiền	3	10,919,714,622	1,823,722,281
120	II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1,748,460,000	
121	1	Đầu tư ngắn hạn		2,060,590,000	
129	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(312,130,000)	
130	III	Các khoản phải thu ngắn hạn		191,884,636,934	190,644,185,358
131	1	Phải thu của khách hàng		126,430,733,909	189,110,546,412
132	2	Trả trước cho người bán		15,700,959,370	1,494,576,252
133	3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5	Các khoản phải thu khác	4	49,920,074,793	39,062,694
136	6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(167,131,138)	
140	IV	Hàng tồn kho		102,368,138,085	64,788,840,378
141	1	Hàng tồn kho	5	102,368,138,085	64,788,840,378
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V	Tài sản ngắn hạn khác		4,288,848,211	1,540,180,348
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		176,270,205	19,435,235
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		3,064,402,942	1,450,989,592
154	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		-	-
158	4	Tài sản ngắn hạn khác		1,048,175,064	69,755,521
200	B	TÀI SẢN DÀI HẠN		129,603,908,016	112,396,074,494
220	II	Tài sản cố định		21,480,215,726	19,840,254,159
221	1	Tài sản cố định hữu hình	6	6,990,190,478	6,023,108,106
222	-	Nguyên giá		15,935,716,840	14,181,590,501
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8,945,526,362)	(8,158,482,395)
227	3	Tài sản cố định vô hình	7	9,168,563,636	9,168,563,636
228	-	Nguyên giá		9,179,063,636	9,179,063,636
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,500,000)	(10,500,000)
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5,321,461,612	4,648,582,417
250	IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	107,000,000,000	90,500,000,000
252	1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10,500,000,000
	2	Đầu tư vào công ty con		107,000,000,000	80,000,000,000
260	V	Tài sản dài hạn khác		1,123,692,290	2,055,820,335
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	10	1,123,692,290	2,055,820,335
262	2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		440,813,705,868	371,193,002,859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	12/31/2010	1/1/2010
300	A	NỢ PHẢI TRẢ		
310	I	Nợ ngắn hạn	138,576,188,346	236,069,695,506
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	138,487,897,017	235,985,504,177
312	2	Phải trả người bán	115,240,923,891	128,089,949,313
313	3	Người mua trả tiền trước	13,916,671,260	99,206,921,582
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	539,502,458	312,845,009
315	5	Phải trả người lao động	2,809,767,513	5,007,626,866
316	6	Chi phí phải trả	974,795,261	422,558,407
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	549,186,556	1,250,672,304
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,686,864	27,299,625
330	II	Nợ dài hạn	4,438,363,214	1,667,631,071
333	3	Phải trả dài hạn khác	88,291,329	84,191,329
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	72,670,306	68,570,306
			15,621,023	15,621,023
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	302,237,517,522	135,123,307,353
410	I	Vốn chủ sở hữu	302,237,517,522	135,123,307,353
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	110,000,000,000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần	78,067,482,550	
414	4	Cổ phiếu quỹ	(12,110,636,000)	
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,660,766,338	452,299,463
417	7	Quỹ dự đầu tư phát triển	13,636,988,069	
418	8	Quỹ dự phòng tài chính	10,543,171,326	7,442,890,462
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,439,815,239	17,228,117,428
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440,813,705,868	371,193,002,859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	12/31/2010	1/1/2010
5	Ngoại tệ các loại - USD	17,681.92	3,933.83

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền



Quyền Giám đốc

Đỗ Văn Hợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2010	Quý IV/2009	Năm 2010	Năm 2009
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	318,845,615,285	264,310,264,579	1,202,191,359,077	911,069,516,162
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		318,845,615,285	264,310,264,579	1,202,191,359,077	911,069,516,162
11	4 Giá vốn hàng bán	17	309,070,618,163	261,855,668,601	1,170,374,634,997	887,234,744,953
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,774,997,122	2,454,595,978	31,816,724,080	23,834,771,209
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	1,125,809,705	15,545,413,815	2,382,945,422	15,692,288,213
22	7 Chi phí tài chính	19	3,738,539,502	3,833,108,987	14,008,714,668	12,668,009,910
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,120,692,023	2,701,406,866	10,744,309,277	6,811,040,371
24	8 Chi phí bán hàng		842,920,039	352,076,434	1,663,558,692	1,395,630,993
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,283,751,405	2,093,854,913	7,029,763,380	5,808,805,925
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4,035,595,881	11,720,969,459	11,497,632,762	19,654,612,594
31	11 Thu nhập khác		44,923,576	236,462,659	338,315,214	593,158,749
32	12 Chi phí khác		141,169,697	147,032,834	823,632,543	730,284,317
40	13 Lợi nhuận khác		(96,246,121)	89,429,825	(485,317,329)	(137,125,568)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,939,349,760	11,810,399,284	11,012,315,433	19,517,487,026
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1,427,176,782	2,260,202,095	3,195,418,201	3,607,252,549
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,512,172,978	9,550,197,189	7,816,897,233	15,910,234,477
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		2,512,172,978	9,550,197,189	7,816,897,233	15,910,234,477

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền



Quyền Giám đốc

Đỗ Văn Hới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2010

Mã số		Thuyết minh	ĐVT: VNĐ	
Chỉ tiêu	Luỹ kế Quý IV/2010		Luỹ kế Quý IV/2009	
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		822,057,005,509	337,610,395,952
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(896,150,016,467)	(499,750,199,633)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(3,041,387,326)	(2,772,481,022)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(11,390,819,071)	(4,898,898,274)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,576,302,328)	(2,898,930,323)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		687,402,284	17,526,442,851
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(989,114,645)	(15,863,820,759)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93,403,232,044)	(171,047,491,208)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,306,257,906)	(8,509,864,655)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		236,000,000	342,874,114
23	3 Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác		(21,490,590,000)	-
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cộng cụ nợ của đơn vị khác		19,430,000,000	
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16,500,000,000)	
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,289,989,579	127,792,032
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19,340,858,327)	(8,039,198,509)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		176,828,884,500	
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(12,110,636,000)	
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		284,451,027,898	298,031,038,349
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(296,432,532,325)	(122,028,044,341)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30,885,493,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		121,851,251,073	176,002,994,008
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9,107,160,702	(3,083,695,709)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,823,722,281	4,907,417,990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11,168,361)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10,919,714,622	1,823,722,281

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Quyền Giám đốc



Đỗ Văn Hới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh tại thời điểm 31/12/2010, bao gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- CN Công ty CP SX và TM Phúc tiến tại Đức Giang	Tổng kho KK HN số 109/53 Đức Giang - Long Biên - HN

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2010, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài Chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	185,210,577	159,579,000
Tiền gửi ngân hàng	10,734,504,045	1,664,143,281
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10,919,714,622	1,823,722,281

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận năm trước từ công ty con	27,200,362,826	39,062,694
Phải thu lãi vay	1,017,133,334	-
Phải thu cổ tức tạm ứng cho cổ đông	19,885,493,000	-
Các khoản phải thu khác	1,817,085,633	-
Cộng	49,920,074,793	39,062,694

5 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77,225,051,440	48,602,872,610
Thành phẩm	61,491,504	50,104,482
Hàng hoá	25,081,595,141	16,130,926,014
Công cụ dụng cụ	-	4,937,272
Cộng giá gốc hàng tồn kho	102,368,138,085	64,788,840,378

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	2,347,130,242	5,873,712,174	5,852,596,251	108,151,834	-	14,181,590,501
2. Số tăng trong năm	-	-	2,230,402,633	17,727,273	-	2,248,129,906
- Mua sắm mới				17,727,273		17,727,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	2,230,402,633	-	-	2,230,402,633
3. Số giảm trong năm	-	(92,190,476)	(401,813,091)	-	-	(494,003,567)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(92,190,476)	(401,813,091)	-	-	(494,003,567)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(92,190,476)
4. Số dư cuối năm	2,347,130,242	5,781,521,698	7,681,185,793	125,879,107	-	15,935,716,840
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	918,361,718	5,129,374,416	2,021,029,727	89,716,534	-	8,158,482,395
2. Số tăng trong năm	116,939,374	278,653,339	739,897,102	11,193,004	-	1,146,682,819
- Trích khấu hao	116,939,374	278,653,339	739,897,102	11,193,004	-	1,146,682,819
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	75,021,161	284,617,691	-	-	359,638,852
- Thanh lý, nhượng bán	-	75,021,161	284,617,691	-	-	359,638,852
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1,035,301,092	5,333,006,594	2,476,309,138	100,909,538	-	8,945,526,362
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	1,428,768,524	744,337,758	3,831,566,524	18,435,300	-	6,023,108,106
2. Cuối năm	1,311,829,150	448,515,104	5,204,876,655	24,969,569	-	6,990,190,478

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	10,500,000	10,500,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	10,500,000	10,500,000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9,168,563,636	-	9,168,563,636
2. Cuối năm	9,168,563,636	-	9,168,563,636

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5,321,461,612	4,648,582,417
- Công trình đền lừ	4,526,696,703	4,526,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai cách-Hải Dương	200,000,000	-
- Tài sản khác	574,764,909	101,885,714
Cộng	5,321,461,612	4,648,582,417

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	107,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	27,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	10,500,000,000
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	10,500,000,000
Cộng	107,000,000,000	90,500,000,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
chi phí CCDC KC dài hạn	1,037,158,945	1,936,985,970
chi phí sửa chữa máy móc	33,507,636	75,885,966
Chi phí trả trước dài hạn khác	53,025,709	42,948,399
Cộng	1,123,692,290	2,055,820,335

11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	115,240,923,891	128,089,949,313
- Vay ngân hàng	114,131,554,693	123,414,625,555
- Vay đối tượng khác	1,109,369,198	4,675,323,758
Cộng	115,240,923,891	128,089,949,313

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,339,838	2,575,238
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1,445,784,148
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,176,102,504	3,556,986,632
Thuế TNCN	630,325,171	2,280,848
Cộng	2,809,767,513	5,007,626,866

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
trích trước lãi vay phải trả	522,786,556	1,169,296,350
Chi phí phải trả	26,400,000	81,375,954
Cộng	549,186,556	1,250,672,304

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7,430,565	3,955,593
Bảo hiểm xã hội	-	12,682
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Tiền mua cổ phần phát hành thêm của công ty	-	-
Phải trả phải nộp khác	11,256,299	23,331,350
Cộng	18,686,864	27,299,625

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính công ty mẹ
kết thúc ngày 31/12/2010

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	110,000,000,000	-		452,299,463	-	7,442,890,462	17,228,117,428	135,123,307,353
Tăng vốn trong kỳ	89,999,930,000	78,067,482,550				-	-	168,067,412,550
Lãi/lỗ trong kỳ	-						7,816,897,233	7,816,897,233
Lãi từ công ty con							27,200,362,826	27,200,362,826
Phân phối quỹ					13,636,988,069	3,100,280,864	(19,794,040,147)	(3,056,771,214)
Chi trả cổ tức							(21,999,930,000)	(21,999,930,000)
Mua cổ phiếu quỹ			(12,110,636,000)					(12,110,636,000)
Tăng khác	-			1,670,275,839			-	1,670,275,839
Giảm vốn trong năm nay	-						-	-
Lỗ trong năm nay	-						-	-
Giảm khác	-			(461,808,964)			(11,592,101)	(473,401,065)
Số dư cuối năm nay	199,999,930,000	78,067,482,550	(12,110,636,000)	1,660,766,338	13,636,988,069	10,543,171,326	10,439,815,239	302,237,517,522

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	110,000,000,000
Cộng	100 %	199,999,930,000	100 %	110,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	110,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	110,000,000,000	110,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	89,999,930,000	
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	

e) Các quỹ công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13,636,988,069	
Quỹ dự phòng tài chính	10,543,171,326	7,442,890,462
Cộng	24,180,159,395	7,442,890,462

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2010	Quý IV2009
Doanh thu bán hàng	318,845,615,285	264,310,264,579
Cộng	318,845,615,285	264,310,264,579

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2010	Quý IV2009
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	309,070,618,163	261,855,668,601
Cộng	309,070,618,163	261,855,668,601

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2010	Quý IV2009
Doanh thu hoạt động tài chính	1,125,809,705	15,545,413,815
Cộng	1,125,809,705	15,545,413,815

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2010	Quý IV2009
Chi phí tài chính	3,738,539,502	3,833,108,987
Cộng	3,738,539,502	3,833,108,987

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2010	Quý IV2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1,427,176,782	2,260,202,095
Cộng	1,427,176,782	2,260,202,095

	Quý IV/2010	Quý IV2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	2,512,172,978	9,550,197,189

21 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Góp vốn vào công ty			
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công tycon	16,500,000,000	4,500,000,000

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền



Quyền Giám đốc

Đỗ Văn Hợi